

## 가족관계등록부 등의 증명서 교부 등 신청서

### Đơn xin cấp giấy chứng nhận đăng ký quan hệ gia đình

<b>신청 대상</b> <b>Đối tượng</b> <b>xin cấp</b>	<input type="checkbox"/> 대상자 <input type="checkbox"/> Người xin cấp	성명 Họ tên	(한자 : ) (Tiếng Hán : )
		등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu	
		주민등록번호 호 Số chứng minh nhân dân	- - ※ 뒀면 작성방법 5.에 해당하는 경우 등록기준지의 기재 없이 주민등록번호로도 신청할 수 있습니다. ※ Theo mục 5 phần “phương pháp điền mẫu” ở mặt sau thì có thể ghi Số chứng minh nhân dân mà không cần ghi nơi đăng ký hộ khẩu.
<b>신청내용</b> <b>Nội dung xin</b> <b>cấp</b>	1. 일반증명서 ①가족관계증명서.....( )통      ②기본증명서.....( )통 1. Giấy chứng ①Giấy chứng nhận quan hệ gia đình ②Giấy chứng nhận cơ bản .....( ) nhận thông .....( ) bản      bản thường ③혼인관계증명서.....( )통      ④입양관계증명서...( )통 ③Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân ④Giấy chứng nhận quan hệ nhận con .....( ) bản      nuôi ...( ) bản ⑤친양자입양관계증명서...( )통 ⑤Giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức ...( ) bản 2. 상세증명서 ①가족관계증명서.....( )통      ②기본증명서.....( )통 2. Giấy chứng ①Giấy chứng nhận quan hệ gia đình ②Giấy chứng nhận cơ bản .....( ) nhận chi tiết .....( ) bản      bản ③혼인관계증명서.....( )통      ④입양관계증명서...( )통 ③Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân ④Giấy chứng nhận quan hệ con nuôi .....( ) bản      ...( ) bản ⑤친양자입양관계증명서...( )통 ⑤Giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức ...( ) bản 3. 특정증명서 ①기본증명서(특정·친권·후견).....( )통 3. Giấy chứng nhận đặc biệt ① Giấy chứng nhận cơ bản (Đặc biệt. Quyền cha mẹ· Giám hộ).....( ) bản 4. 신고서류기재사항증명...( )건 4. Chứng nhận nội dung ghi trong giấy tờ khai báo ...( ) bản 5. 수리·불수리 증명.....( )건 5. Chứng nhận thụ lý, không thụ lý .....( ) bản		

<p>6. 열람(신고서류) _____년 _____월 _____일 접수 _____ 신고</p> <p>6. Xem (hồ sơ khai báo) Năm _____ tháng _____ ngày _____ Tiếp nhận _____ Khai báo</p> <p>7. 종전 「호적법」에 따른 제적 : 본적 _____</p> <p>7. Xóa tên chủ hộ theo 「Luật Hộ tịch」 cũ: Nguyên quán _____</p> <p style="text-align: center;">호주 : _____ 대상자 : _____ 의 _____</p> <p style="text-align: center;">Chủ hộ: _____ Quan hệ với chủ hộ: _____ của _____</p> <p>제적등본...( )통, 제적초본...( )통, 제적부열람...( )건</p> <p>Bản sao y sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ...( ) bản, Bản trích lục sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ...( ) bản, Xem sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ...( ) lần</p>							
<b>주민등록번호(뒷부분6자리숫자의) 공개신청여부</b> <b>Có xin công khai số chứng minh nhân dân (6 số cuối) không</b>	<input type="checkbox"/> 전부 공개 <input type="checkbox"/> Công khai toàn bộ <input type="checkbox"/> 신청대상자 본인만 공개 <input type="checkbox"/> Chỉ công khai bản thân đối tượng đăng ký	<b>공개 신청 사유</b> <b>Lý do xin công khai</b>	<input type="checkbox"/> 1. 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재한 경우 <input type="checkbox"/> 1. Trường hợp đã ghi chính xác số chứng minh nhân dân của người xin cấp <input type="checkbox"/> 2. 신청인이 신청대상자 본인 또는 본인의 부모, 양부모, 배우자, 자녀 및 그 대리인인 경우 <input type="checkbox"/> 2. Trường hợp người xin cấp là bản thân đối tượng xin cấp hoặc là bố mẹ, cha mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, con cái và người đại diện của đối tượng xin cấp <input type="checkbox"/> 3. 가족관계등록관서 출석 신청인이 재판상 필요를 소명 <input type="checkbox"/> 3. Người xin cấp có mặt tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình chứng minh được tính cần thiết cho việc xét xử <input type="checkbox"/> 4. 공무원 등이 공용목적임을 소명한 경우 <input type="checkbox"/> 4. Trường hợp nhân viên công vụ chứng minh được mục đích dùng cho việc công				
			<p>① 등록사항별 증명서 또는 제적 등본 1통당 1,000원, 제적초본 1통당 500원</p> <p>① Giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký hoặc bản sao y sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ là 1.000 won/1 bản, bản trích lục sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ là 500 won/ 1 bản</p> <p>② 신고서류 열람·증명(신고서류기재사항증명, 수리·불수리 증명 등), 제적부 열람 1건당 200원</p> <p>② Xem, chứng nhận hồ sơ khai báo (chứng nhận nội dung ghi trong hồ sơ khai báo, chứng nhận thụ lý, không thụ lý), xem sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ 200 won/ 1 lần</p> <p>③ 수수료 면제 대상자에 해당할 경우에는 수수료 면제</p> <p>③ Miễn lệ phí cho trường hợp thuộc đối tượng được miễn lệ phí</p>				
<b>청구사유</b> <b>Lý do yêu cầu</b>							
<b>소명자료</b> <b>Giấy tờ chứng minh</b>							
<b>아포스티유 신청을 위한 증명서 발급정보 전송에 관한 동의 여부</b> <b>Có hay không đồng ý về việc chuyển giao thông tin cấp giấy chứng nhận để đăng ký đóng dấu Apostille</b>				증명서 발급정보 전송에 동의합니다 <input type="checkbox"/> Tôi đồng ý chuyển giao thông tin cấp giấy chứng nhận <input type="checkbox"/>			
<b>신 청 인</b> <b>Người xin cấp</b>	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh			신청인자격 Tư cách của người xin cấp	의 của
	주소				휴대전화번호		

	Địa chỉ		Số điện thoại di động	
			전화번호 Số điện thoại	
<b>접수번호</b> <b>Số tiếp nhận</b>	20    년    월    일 Năm 20    tháng    ngày ○○시(구)·읍·면장    귀하 Chủ tịch xã, thị trấn, thành phố (quận) ○○			
-----절취선----- -----Đường kẻ ngắt quãng-----				
<b>접           수           증</b>				
<b>Giấy biên nhận</b>				
접수일자: 20    .    .    .		신청인 성명:		
Ngày tiếp nhận hồ sơ: 20    .    .    .		Họ tên người xin cấp:		
접수번호:		납부수수료액:		
Số tiếp nhận:		Tiền phí phải nộp:		
열람·교부예정시간:		○○시(구)·읍·면장 (인)		
Thời gian dự kiến xem, cấp:		Chủ tịch xã, thị trấn, thành phố (quận) ○○ (Đóng dấu)		
<p>※ 법 제117조 3호: 제14조 제1항·제2항 및 제42조를 위반하여 거짓이나, 그밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 신고서류를 열람하거나 신고서류에 기재되어 있는 사항 또는 등록부등의 기록사항에 관한 증명서를 교부받은 사람은 3년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금에 처하게 됩니다. 법 제11조제6항을 위반하여 발급대상이 아닌 사람에게 고의로 발급한 사람도 같은 처벌을 받습니다.</p> <p>※ ĐIỂM 3 ĐIỀU 117 「Luật liên quan đến đăng ký quan hệ gia đình」 (Pháp lệnh sửa đổi 「Luật hộ tịch」 cũ): Người mở xem hồ sơ khai báo của người khác hoặc nhận giấy chứng nhận liên quan đến nội dung đăng ký trên sổ đăng ký hay nội dung được ghi trên tài liệu khai báo bằng cách nói dối hoặc các biện pháp bất chính khác, vi phạm Điều 42 và Khoản 2, Khoản 1 Điều 14 thì sẽ bị phạt tù dưới 3 năm và phạt tiền dưới 10 triệu won. Người vi phạm Khoản 6 Điều 11 của luật này, cố ý cấp cho người không thuộc đối tượng được cấp cũng chịu các hình phạt tương tự.</p> <p>※ 발급관서가 “시” 인 경우에는 “구” 가 설치되지 않은 시를 말합니다.</p> <p>※ Trường hợp cơ quan cấp là “thành phố” thì nghĩa là thành phố đó không thành lập “quận”.</p>				

**작성 방법**  
**Phương pháp điền mẫu**

(뒤 쪽)  
(Mặt sau)

- ※ 공동상속처럼 신청대상이 수인일 때 신청대상자란에 “별지와 같음”이라고 기재한 후 별지서식을 이용하여 기재할 수 있으며, 이 경우 신청서와 별지를 간인(서명)을 하여야 합니다.
- ※ Nếu đối tượng xin cấp là nhiều người, như trong trường hợp người thừa kế chung thì ghi là “giống như bản đính kèm” ở ô đối tượng đăng ký rồi sử dụng mẫu đính kèm để điền vào. Trong trường hợp này, phải đóng dấu (ký tên) giáp lai vào cả đơn đăng ký và mẫu đính kèm.
- ※ 신청서를 작성하는 경우에는 대상자의 성명과 등록기준지를 정확히 기재하여야 합니다. 다만, 본인, 배우자, 직계혈족과 그 대리인의 경우와 아래 5.의 경우에는 대상자의 성명과 주민등록번호로도 청구할 수 있으나, 우편으로 청구할 때에는 등록기준지를 반드시 기재하여야 합니다.
- ※ Trường hợp soạn thảo đơn xin thì phải điền chính xác họ tên của đối tượng xin cấp và nơi đăng ký hộ khẩu. Tuy nhiên, trong trường hợp là bản thân người xin cấp, vợ hoặc chồng, người cùng dòng máu về trực hệ, người đại diện và người thuộc mục 5. ở phía dưới thì có thể yêu cầu ghi cả họ tên và số chứng minh nhân dân của đối tượng xin cấp; nếu yêu cầu gửi qua đường bưu điện thì nhất định phải điền nơi đăng ký hộ khẩu vào.
- ※ 본인의 현재 유효한 친권·후견에 관한 사항을 확인하고자 할 경우에는 특정증명서 교부를 신청하여야 합니다.
- ※ Trường hợp muốn xác nhận các nội dung liên quan đến quyền cha mẹ, giám hộ có hiệu lực hiện tại của bản thân thì phải đăng ký xin cấp giấy chứng nhận đặc biệt.
- ※ 아포스티유란 국내에서 발급한 문서를 다른 국가에 제출하여 증명서 역할을 수행할 수 있도록 한 국제협약으로서, 주한 공사나 영사의 확인 없이 협약국가에서 공문서의 효력을 인정받습니다.
- ※ Apostille là công ước quốc tế giúp nộp một văn bản được cấp ở trong nước (Hàn Quốc) tại quốc gia khác và giấy tờ đó có thể đóng vai trò làm giấy chứng nhận được, giúp chứng nhận tính hiệu lực của một giấy tờ công tại các quốc gia tham gia công ước mà không cần xác nhận của lãnh sự hay cơ quan tại Hàn Quốc.
- ※ 수수료 면제(가족관계의 등록 등에 관한 규칙 제28조 제4항)
- ※ **Miễn lệ phí** (Khoản 4 Điều 28, Quy tắc liên quan đến đăng ký quan hệ gia đình)
  - ① 국가나 지방자치단체의 공무원으로 직무상 필요에 의하여 청구하는 경우
  - ① Trường hợp nhân viên công vụ của quốc gia hay đoàn thể tự trị địa phương yêu cầu do tính cần thiết trong công việc
  - ② 「국민기초생활보장법」 제2조제2호의 수급자가 청구하는 경우
  - ② Trường hợp người được hưởng trợ cấp theo Điểm 2 Điều 2 「Luật Bảo đảm sinh hoạt cơ bản quốc dân」 yêu cầu
  - ③ 「독립유공자예우에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 독립유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
  - ③ Trường hợp người có công trong Phong trào độc lập được đăng ký theo Điều 6 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào độc lập」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
  - ④ 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 국가유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
  - ④ Trường hợp người có công với nước được đăng ký theo Điều 6 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ và hỗ trợ dành cho người có công với nước」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
  - ⑤ 「고엽제후유의증 환자지원 등에 관한 법률」 제4조에 따라 등록된 고엽제후유의증환자 등이 청구하는 경우
  - ⑤ Trường hợp nạn nhân bị di chứng chất độc màu da cam được đăng ký theo Điều 4 「Pháp luật liên quan đến hỗ trợ dành cho nạn nhân bị di chứng chất độc màu da cam」 yêu cầu
  - ⑥ 「참전유공자예우 및 단체설립에 관한 법률」 제5조에 따라 등록된 참전군인 등이 청구하는 경우
  - ⑥ Trường hợp quân nhân tham chiến được đăng ký theo Điều 5 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ dành cho người có công tham chiến và thành lập đoàn thể」 yêu cầu
  - ⑦ 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」 제7조에 따라 등록 결정된 5·18민주유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
  - ⑦ Trường hợp người có công trong Phong trào dân chủ 18.5 được quyết định đăng ký theo Điều 7 「Pháp luật liên quan đến chế độ đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào dân chủ 18.5」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
  - ⑧ 「특수임무수행자 지원 및 단체설립에 관한 법률」 제3조 제3호에 따라 등록된 특수임무공로자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 청구하는 경우
  - ⑧ Trường hợp người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt được đăng ký theo Điểm 3 Điều 3 「Pháp luật liên quan đến chế độ hỗ trợ dành cho người thực hiện nhiệm vụ đặc biệt và thành lập đoàn thể」 và gia quyến của người đó (chỉ áp dụng với người có thứ tự đứng trước) yêu cầu
  - ⑨ 출생신고인에게 기록일부터 2주일 이내에 출생사건 본인의 기본증명서를 최초 1회 발급하는 경우
  - ⑨ Trường hợp cấp lần đầu và 1 lần giấy chứng nhận cơ bản của bản thân trẻ được sinh ra cho người đi khai sinh trong vòng 2 tuần kể từ ngày được lưu hồ sơ
  - ⑩ 다른 법률에 수수료를 면제하는 규정이 있는 경우
  - ⑩ Trường hợp có quy định miễn lệ phí ở luật khác

1. 본인이 청구하는 경우에 신청서를 작성하지 아니할 수 있으나, 본인 등의 대리인이 위임을 받아 청구하는 경우에는 신청서에 본인 등이 서명 또는 날인한 위임장과 신분증명서(주민등록증, 운전면허증, 여권, 공무원증, 외국인등록증, 국내거소신고증, 국제운전면허증, 외국국가기관 명의의 신분증, 주민등록번호 및 주소가 기재된 장애인등록증 등)사본을 제출하여야 합니다. 다만, 다음 각 항에 해당하여 소명자료를 제출하는 경우에는 본인 등이 아닌 경우에도 본인 등의 위임 없이 증명서의 교부를 신청할 수 있습니다.

1. Trường hợp bản thân đối tượng xin cấp yêu cầu thì có thể không cần soạn thảo đơn xin, nhưng nếu người đại diện của đối tượng xin cấp nhận ủy quyền và yêu cầu thì cần phải xuất trình giấy ủy quyền có chữ ký hoặc đóng dấu hay bản sao các giấy chứng nhận nhân thân của bản thân người xin cấp (giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe, hộ chiếu, thẻ công vụ viên, thẻ cư trú người nước ngoài, giấy chứng nhận khai báo nơi cư trú trong nước, giấy phép lái xe quốc tế, giấy chứng nhận nhân thân có tên của cơ quan nước ngoài, giấy chứng nhận đăng ký người khuyết tật có ghi số chứng minh nhân dân và địa chỉ, v.v.) Tuy nhiên, trong trường hợp nộp các giấy tờ chứng minh thuộc về các mục sau, ngay cả khi không phải là bản thân người xin cấp thì cũng có thể xin cấp giấy chứng nhận mà không cần giấy ủy quyền của bản thân đối tượng xin cấp.

① 국가, 지방자치단체가 직무상 필요 및 법령상 근거에 따라 문서로 신청하는 경우

① Trường hợp nhà nước, đoàn thể tự trị địa phương yêu cầu bằng văn bản căn cứ trên luật pháp và tính cần thiết cho công việc

② 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요한 경우

② Trường hợp cần thiết cho các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn

③ 다른 법령에서 본인 등에 관한 증명서를 제출하도록 요구하는 경우

③ Trường hợp yêu cầu để nộp giấy chứng nhận liên quan đến bản thân đối tượng xin cấp theo pháp lệnh khác

④ 민법상의 법정대리인(후견인, 유언집행자, 상속재산관리인, 부계자재산관리인)

④ Người đại diện về mặt pháp lý theo Luật Dân sự (người giám hộ, người thực hiện di chúc, người quản lý tài sản thừa kế, người quản lý tài sản của người vắng mặt)

⑤ 채권·채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우

⑤ Trường hợp để xác nhận phạm vi của người thừa kế về việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu

⑥ 보험금 또는 연금의 수급권자를 결정하기 위하여 필요한 때

⑥ Khi cần để quyết định người thụ hưởng tiền bảo hiểm hoặc lương hưu

⑦ 「공익사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」에 따라 토지 등의 소유자의 상속인을 확인할 필요가 있는 경우

⑦ Trường hợp cần để xác nhận người thừa kế của người sở hữu đất đai theo 「Pháp luật liên quan đến nhận và bồi thường đất dành cho dự án công ích」

※ 청구사유란 및 신청인의 자격란은 구체적으로 **아래 예**와 같이 기재하며, 신청인란의 기재를 하지 않거나, 청구사유를 기재하여야 할 사람이 청구사유를 기재하지 않은 경우 또는 신청인이나 청구사유를 허위로 기재한 경우에는 등록사항별 증명서 또는 제적부의 열람 및 등·초본을 발급받을 수 없습니다.

※ Ở mục Lý do yêu cầu và Tư cách người xin cấp thì điền vào cụ thể như **ví dụ dưới đây**. Trường hợp không điền vào mục Người xin cấp, hoặc trường hợp người phải điền lý do yêu cầu mà không điền, hoặc điền vào lý do yêu cầu hay người xin cấp với thông tin sai thì sẽ không thể mở xem sổ hộ tịch xóa tên chủ hộ hoặc giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký, hay không thể được cấp bản sao y và bản trích lục.

**예) 청구사유** : 가사소송관련(○○○의 ○○사건)법원제출용

**Ví dụ) Lý do yêu cầu**: Dùng để nộp lên Tòa án (Vụ án ○○○của ○○) liên quan đến tố tụng việc gia đình

**신청인의 자격** : 본인의 부, ○○○의 대리인.

**Tư cách của người xin cấp**: Cha của bản thân người xin cấp, người đại diện của ○○○.

2. 친양자입양관계증명서(신고서류의 열람을 포함한다)는 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 발급을 청구 할 수 있습니다.

2. Có thể yêu cầu cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức (bao gồm việc mở xem giấy tờ khai báo) trong trường hợp thuộc về một trong các điểm sau.

① 성년자가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우

① Trường hợp người đến tuổi thành niên xin cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của bản thân

② 친양자의 친생부모·양부모가 본인의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우에는 친양자가 성년자임을 소명한 때

② Trường hợp cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi của người được nhận làm con nuôi chính thức xin cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của bản thân, khi chứng minh được rằng người được nhận làm con nuôi chính thức là người thành niên

③ 혼인당사자가 「민법」 제809조의 친족관계를 파악하고자 하는 경우

③ Trường hợp đương sự kết hôn muốn hiểu quan hệ thân tộc theo Điều 809 「Luật Dân sự」

④ 법원의 사실조회촉탁이 있거나 수사기관이 규칙 제23조제5항에 따라 문서로 신청하는 경우

④ Trường hợp có ủy thác điều tra sự thật của tòa án hoặc cơ quan điều tra yêu cầu bằng văn bản theo Khoản 5 Điều 23「Quy tắc về đăng ký quan hệ gia đình」

⑤ 「민법」 제908조의4에 따라 입양취소를 하거나 같은 법 제908조의5에 따라 파악을 할 경우

⑤ Trường hợp hủy nhận nuôi theo Điều 908.4 「Luật Dân sự」 hoặc chấm dứt quan hệ con nuôi theo Điều 908.5 Luật này

⑥ 「입양특례법」 제16조에 따라 입양취소를 하거나 같은 법 제17조에 따라 파악을 할 경우

- ⑥ Trường hợp hủy nhận nuôi theo Điều 16 「Luật quy định trường hợp đặc biệt về nhận nuôi」 hoặc chấm dứt quan hệ con nuôi theo Điều 17 Luật này
- ⑦ 친양자의 복리를 위하여 필요함을 친양자의 양부모가 구체적으로 소명할 때
- ⑦ Khi cha mẹ nuôi của người được nhận làm con nuôi chính thức chứng minh một cách cụ thể được rằng đây là việc cần thiết vì phúc lợi của người được nhận làm con nuôi chính thức
- ⑧ 친양자입양관계증명서가 소송, 비송, 민사집행·보전의 각 절차에서 필요한 경우
- ⑧ Trường hợp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức cần thiết trong các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ⑨ 채권·채무 등 재산권의 상속과 관련하여 상속인의 범위를 확인하기 위한 경우
- ⑨ Trường hợp để xác nhận phạm vi của người thừa kế liên quan đến việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu
- ⑩ 가족관계등록부가 작성되지 않은 채로 사망한 사람의 상속인의 친양자입양관계증명서가 필요한 경우
- ⑩ Trường hợp cần giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của người thừa kế của người đã chết mà sổ đăng ký quan hệ gia đình không ghi
- ⑪ 법률상의 이해관계를 소명하기 위하여 친양자의 친생부모·양부모의 친양자입양관계증명서를 신청하는 경우 그 해당법령과 구체적인 소명자료 및 필요 이유를 제시하는 경우
- ⑪ Trường hợp đăng ký cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi chính thức của cha mẹ nuôi, cha mẹ ruột của người được nhận làm con nuôi chính thức để chứng minh quan hệ lợi ích về mặt pháp luật, trường hợp đưa ra lý do cần thiết, giấy tờ chứng minh cụ thể và pháp lệnh liên quan

3. 주민등록번호 공개신청여부판은 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에 한하여 공개 신청여부와 그 사유를 선택하며, 그 밖의 경우에는 기재하지 않습니다.

3. Đối với mục **Có xin công khai số chứng minh nhân dân không**, lựa chọn có hay không công khai giới hạn trong trường hợp tương ứng với một trong các điểm sau và ghi lý do; còn trong trường hợp khác thì không phải ghi.

- ① 시(구)·읍·면·동의 사무소에 출석한 신청인이 신청대상자의 주민등록번호를 정확하게 기재하여 해당 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ① Trường hợp người xin cấp có mặt tại văn phòng ủy ban phường, xã, thị trấn, thành phố (quận) ghi chính xác số chứng minh nhân dân của đối tượng xin cấp để yêu cầu cấp giấy chứng nhận
- ② 신청서의 신청인란에 기재된 신청인이 본인 또는 그 부모, 양부모, 배우자, 자녀인 경우
- ② Trường hợp người xin cấp đã được điền vào mục Người xin cấp trên đơn xin là bản thân người xin cấp, cha mẹ, cha mẹ nuôi, vợ chồng, con cái của đối tượng xin cấp
- ③ 시(구)·읍·면 및 동의 사무소에 출석한 신청인이 소송, 비송, 민사집행, 보전 등의 각 절차에서 필요함을 소명하는 자료(예 : 법원의 재판서, 보정명령서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ③ Trường hợp người xin cấp có mặt tại văn phòng ủy ban phường, xã, thị trấn, thành phố (quận) yêu cầu cấp giấy chứng nhận kèm theo giấy tờ (ví dụ: biên bản phiên tòa của tòa án, tờ lệnh điều chỉnh, v.v.) chứng minh được sự cần thiết trong các thủ tục như tố tụng, không tranh tụng, thi hành dân sự, bảo toàn
- ④ 국가·지방자치단체의 공무원(「공익사업을 위한 토지 등의 취득 및 보상에 관한 법률」제8조에 따른 사업시행자의 직원을 포함한다)이, 공용 목적임을 소명하는 자료(예: 공문서, 재결서 등)를 첨부하여 증명서의 교부를 청구하는 경우
- ④ Trường hợp cán bộ tại các cơ quan nhà nước, đoàn thể tự trị địa phương (bao gồm nhân viên bên thực hiện dự án theo Điều 8 「Pháp luật liên quan đến sở hữu và bồi thường đất đai dành cho dự án công ích」) yêu cầu cấp giấy chứng nhận kèm theo giấy tờ (ví dụ: công văn, quyết định, v.v.) chứng minh được mục đích dùng cho việc công

4. 위 3.의 규정에도 불구하고 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에는 주민등록번호 뒷부분 6자리 숫자의 공개를 제한하지 아니합니다.

4. Dù có quy định tại mục 3. trên đây, trường hợp thuộc về một trong số các điểm sau thì không giới hạn việc công khai 6 số cuối của số chứng minh nhân dân

- ① 종전 「호적법 시행규칙」 부칙(2004. 10. 18) 제3조에 규정된 이미지 전산 제적부 등
- ① Số hộ tịch xóa tên chủ hộ bằng hình ảnh điện tử được quy định tại Điều 3 Quy tắc bổ sung (18. 10. 2004) 「Quy tắc thi hành Luật Hộ tịch」 cũ
- ② 종전 「호적법」에 따른 호적용지로 작성된 제적부
- ② Số hộ tịch xóa tên chủ hộ được soạn thảo bằng mẫu hộ tịch theo 「Luật Hộ tịch」 cũ

5. 아래의 경우 시(구)읍면동의 사무소에 직접 출석하여 신청대상자의 성명과 주민등록번호를 기재하고 신청인의 신분증사본을 첨부하면 **제적 등의 열람 및 등·초본, 등록사항별 증명서의 발급**을 청구할 수 있습니다.

5. Trong trường hợp sau, phải trực tiếp đến có mặt tại văn phòng ủy ban xã, phường, thị trấn thành phố (quận) để điền vào họ tên và số chứng minh nhân dân của đối tượng xin cấp; nếu đính kèm bản sao giấy chứng minh nhân thân của người xin cấp thì có thể yêu cầu **mở xem bản xóa tên chủ hộ và cấp bản trích lục, bản sao y, giấy chứng nhận theo từng nội dung đăng ký.**

- 위 제1.의 ①, ②, ③, ④, ⑥, ⑦ 및 제2의 ⑧, ⑨에 따라 청구하는 경우 법원의 보정명령 등 법령으로 정한 소명자료를 제출한 때 및 상속인이 상속관계의 확인을 위하여 청구하는 때
- Trường hợp yêu cầu theo mục số ①, ②, ③, ④, ⑥, ⑦ của Điều 1 và mục ⑧, ⑨ của Điều 2 ở trên, khi nộp giấy tờ chứng minh theo quy định của pháp lệnh như lệnh điều chỉnh của tòa án và khi người thừa kế yêu cầu để xác nhận quan hệ thừa kế